

Số: /GPMT-UBND Bắc Ninh, ngày tháng 5 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản 02/TTr-QLDA ngày 15/5/2026 của Ban Quản lý dự án xây dựng Liên Bão về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án: “Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải huyện Tiên Du (lưu vực Phú Lâm), tỉnh Bắc Ninh (GD1)”;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 668/TTr-SNNMT ngày 27/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Ban Quản lý dự án xây dựng Liên Bão, địa chỉ trụ sở chính tại số 11, đường Lý Thường Kiệt, xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải huyện Tiên Du (lưu vực Phú Lâm), tỉnh Bắc Ninh (GD1)” tại xã Tiên Du, xã Đại Đồng và xã Liên Bão, tỉnh Bắc Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải huyện Tiên Du (lưu vực Phú Lâm), tỉnh Bắc Ninh (GD1).

1.2. Địa điểm hoạt động: tại xã Tiên Du, xã Đại Đồng và xã Liên Bảo, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 04/04/2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc tổ chức lại các Ban Quản lý dự án khu vực trực thuộc Ban Quản lý dự án dân dụng và Phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh số 2.

Nghị quyết số 102/NQ-HĐND18 ngày 31/3/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Tiên Du về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải huyện Tiên Du (lưu vực Phú Lâm), tỉnh Bắc Ninh (giai đoạn 1).

Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 của UBND huyện Tiên Du về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải huyện Tiên Du (lưu vực Phú Lâm), tỉnh Bắc Ninh (giai đoạn 1).

1.4. Mã số thuế: 2300357011.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

Đầu tư xây dựng mới hệ thống thu gom và xử lý nước thải lưu vực Phú Lâm gồm:

- Hệ thống thu gom nước thải dài khoảng 23,699 km (gồm đường ống thu gom, các hố ga thăm, giếng tách và 08 trạm bơm nâng) tại các xã Tiên Du; xã Đại Đồng và xã Liên Bảo, tỉnh Bắc Ninh (trước khi sáp nhập là xã Nội Duệ, Phú Lâm, Liên Bảo, Hoàn Sơn và thị trấn Lim, huyện Tiên Du).

- Đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước thải công suất 12.000 m³/ngày trên diện tích 22.662 m². Trong đó, diện tích đề xuất cấp phép là 20.788,5 m² (phần diện tích đã hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và đã được giao đất) tại xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Tổng diện tích của Nhà máy xử lý nước thải là 22.662 m². Trong đó, diện tích đề xuất cấp phép là 20.788,5 m² (phần diện tích đã hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và đã được giao đất), phần diện tích còn lại tiếp tục thực hiện giải phóng mặt bằng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật là 1.873,5 m² (đất cây xanh).

- Nhóm dự án: Dự án thuộc nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường:

+ Công suất của nhà máy xử lý nước thải: 12.000 m³/ngày.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải của Nhà máy xử lý nước thải công suất 12.000 m³/ngày:

Nước thải đầu vào (từ hệ thống thu gom) → Ngăn tách rác → Bể lắng cát → Bể Selector → Bể SBR cải tiến → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn xả ra trạm bơm Phú Lâm II, sau đó chảy ra sông Ngũ Huyện Khê.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh: Không.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban Quản lý dự án xây dựng Liên Bảo có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường, phải kịp thời báo cáo đến Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải huyện Tiên Du (lưu vực Phú Lâm), tỉnh Bắc Ninh (GD1)” theo quy định của pháp luật.

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 893/QĐ-SNNMT ngày 14/11/2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu và kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải huyện Tiên Du (lưu vực Phú Lâm), tỉnh Bắc Ninh (GD1)”.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ban Quản lý dự án xây dựng Liên Bảo; UBND các xã: Tiên Du, Đại Đồng, Liên Bảo và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, THĐT; Trung tâm Thông tin tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (trả kết quả);
- Phòng QLMT-Sở NN&MT (lưu hồ sơ);
- Lưu: VT, KTN_{Tân}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Quang Khải

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải thu gom từ các khu dân cư lưu vực Phú Lâm.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ cán bộ vận hành nhà máy xử lý nước thải (sau đây viết tắt là XLNT).
- Nguồn số 03: Nước thải từ phòng thí nghiệm của nhà máy XLNT.
- Nguồn số 04: Nước thải từ trạm rửa xe của nhà máy XLNT.
- Nguồn số 05: Nước thải từ máy ép bùn của nhà máy XLNT.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau khi được xử lý tại nhà máy XLNT công suất 12.000 m³/ngày.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Bể hút trạm bơm Phú Lâm II, sau đó thoát ra sông Ngũ Huyện Khê thuộc địa bàn xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.
- Tọa độ vị trí xả nước thải X = 2342350; Y = 398137.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰⁰, múi chiếu 3⁰)

- Vị trí xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát nguồn thải.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 12.000 m³/ngày.

2.5. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý từ nhà máy xử lý nước thải tự chảy vào bể hút trạm bơm Phú Lâm II, sau đó thoát ra sông Ngũ Huyện Khê.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.6. Chế độ xả nước thải xả liên tục 24 giờ/ngày khi hoạt động.

2.7. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và (1) QCVN 14:2008/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột A, K=1) và (2) QCVN

40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, Kq=0,9; Kf=0,9) đến hết ngày 31/12/2031, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị Tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40 ⁽²⁾	3 tháng/lần	Thuộc đối tượng
2	pH	-	6 - 9 ⁽²⁾		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	40,5 ⁽²⁾		
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	60,75 ⁽²⁾		
5	Amoni (NH ₄ ⁺), tính theo N		4,05 ⁽²⁾		
6	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 °C)	mg/l	24,3 ⁽²⁾		
7	Tổng chất rắn hoà tan	mg/l	500 ⁽¹⁾		
8	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	0,162 ⁽²⁾		
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30 ⁽¹⁾		
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10 ⁽¹⁾		
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5 ⁽¹⁾		
12	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6 ⁽¹⁾		
13	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000 ⁽¹⁾⁽²⁾		
14	Màu	Pt/Co	50 ⁽²⁾		
15	Asen	mg/l	0,0405 ⁽²⁾		Không thuộc đối tượng
16	Thủy ngân	mg/l	0,00405 ⁽²⁾		
17	Chì	mg/l	0,081 ⁽²⁾		
18	Cadmi	mg/l	0,0405 ⁽²⁾		
19	Crom (VI)	mg/l	0,0405 ⁽²⁾		
20	Crom (III)	mg/l	0,162 ⁽²⁾		
21	Đồng	mg/l	1,62 ⁽²⁾		
22	Kẽm	mg/l	2,43 ⁽²⁾		
23	Niken	mg/l	0,162 ⁽²⁾		
24	Mangan	mg/l	0,405 ⁽²⁾		
25	Sắt	mg/l	0,81 ⁽²⁾		
26	Tổng xianua	mg/l	0,0567 ⁽²⁾		
27	Tổng phenol	mg/l	0,081 ⁽²⁾		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị Tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
28	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05 ⁽²⁾		
29	Florua	mg/l	4,05 ⁽²⁾		
30	Tổng Nitơ	mg/l	16,2 ⁽²⁾		
31	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,24 ⁽²⁾		
32	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	405 ⁽²⁾		
33	Clo dư	mg/l	0,81 ⁽²⁾		
34	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,0405 ⁽²⁾	01 năm/lần	
35	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243 ⁽²⁾		
36	Tổng PCB	mg/l	0,00243 ⁽²⁾		
37	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1 ⁽²⁾	3 tháng/lần	
38	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1 ⁽²⁾		

Ghi chú:

- (1): Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, K = 1,0).

- (2): Giá trị giới hạn theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, Kq=0,9; Kf=0,9)

- Kể từ ngày 01/01/2032: Áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A) và QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột A).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, XLNT

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về nhà máy XLNT:

- Nước thải từ các khu dân cư lưu vực Phú Lâm (nguồn số 01) được thu gom bằng các tuyến cống áp lực, tuyến cống tự chảy, với tổng chiều dài khoảng 23,699km, 490 hố ga thăm, 29 giếng tách và 08 trạm bơm nâng đưa về nhà máy XLNT công suất 12.000m³/ngày để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh phục vụ công nhân vận hành của nhà máy XLNT (nguồn số 02) được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn dung tích 4m³, sau đó được bơm bằng đường ống HDPE DN75, với tổng chiều dài khoảng 90m, đưa về nhà máy XLNT công suất 12.000m³/ngày.

- Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm của nhà máy XLNT (nguồn số 03) được thu gom vào ngăn chứa nước sau xử lý của bể tự hoại khu vực nhà vệ sinh của nhà máy XLNT (nguồn số 02), nước thải sau đó được thu gom chung với nước thải phát sinh từ nguồn số 02.

- Nước thải phát sinh từ trạm rửa xe của nhà máy XLNT (nguồn số 04) được thu gom theo đường ống PVC DN40 dài 4m, sau đó chảy vào đường ống PVC DN100 dài 20m tự chảy về bể chứa bùn bể tự hoại của nhà máy XLNT công suất 12.000m³/ngày, phần bùn được lắng lại, phần nước tại bể chứa bùn tiếp tục được đưa về ngăn tách cát để tiếp tục chu trình xử lý.

- Nước thải phát sinh từ máy ép bùn (nguồn số 05) được thu gom bằng đường ống PVC DN100 dài 20m (chung với nước thải phát sinh từ nguồn số 04) tự chảy về bể chứa bùn, bể tự hoại của nhà máy XLNT công suất 12.000m³/ngày, phần bùn được lắng lại, phần nước tại bể chứa bùn tiếp tục được đưa về ngăn tách cát để tiếp tục chu trình xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị XLNT:

Nhà máy XLNT công suất 12.000m³/ngày:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải đầu vào (từ hệ thống thu gom) → Ngăn tách rác → Bể lắng cát → Bể Selector → Bể SBR cải tiến → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn xả ra trạm bơm Phú Lâm II, sau đó chảy ra sông Ngũ Huyện Khê.

- Công suất thiết kế: 12.000m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch NaOH, Polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Số lượng: 01 trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: Sau bể khử trùng của nhà máy XLNT công suất 12.000m³/ngày, trước khi nước thải xả vào bể hút trạm bơm Phú Lâm II.

- Thông số đã lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, COD, TSS và NH₄⁺.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 02 camera (01 camera lắp đặt trong nhà trạm quan trắc online và 01 camera được lắp tại vị trí sau bể khử trùng).

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc tự động, liên tục được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh để theo dõi, giám sát theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nhà máy XLNT:

- Định kỳ bảo dưỡng hệ thống đường ống, máy móc phục vụ trong nhà máy XLNT của dự án.

- Thường xuyên kiểm tra nhà máy để kịp thời phát hiện và khắc phục các sự cố có thể xảy ra.

- Trường hợp máy móc, thiết bị của các nhà máy XLNT bị hư hỏng hoặc nước thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, tiến hành khóa van xả nước thải sau xử lý ra môi trường tiếp nhận; cán bộ kỹ thuật tiến hành sửa chữa hoặc thay thế kịp thời bằng các thiết bị, máy móc dự phòng.

- Trường hợp mất điện, cán bộ vận hành sẽ khởi động máy phát điện dự phòng đã kết nối với tủ điện điều khiển trung tâm.

- Trường hợp các sự cố khác như bùn nổi, tỷ lệ vi sinh giảm,... cán bộ vận hành sẽ điều chỉnh giảm công suất xử lý của 01 cụm bể xử lý sinh học (bể selector và bể SBR cải tiến), lưu chứa nước tại cụm bể xử lý sinh học còn lại (bể selector và bể SBR cải tiến còn lại), bổ sung thêm vi sinh, sau đó tiếp tục vận hành, cụm bể xử lý sinh học còn lại xử lý tương tự.

22. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 06/2026 đến hết tháng 11/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Nhà máy XLNT công suất 12.000m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào (NT1): 01 vị trí nước thải đầu vào tại ngăn tách rác của nhà máy XLNT.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra (NT2): 01 vị trí nước thải đầu ra sau bể khử trùng của nhà máy XLNT.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này, trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

3.3. Thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành nhà máy XLNT của dự án.

3.4. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP) và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Chủ dự án được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Ban Quản lý dự án xây dựng Liên Bão hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép môi trường này ra ngoài môi trường.

3.6. Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với nhà máy XLNT, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương và cơ quan quản lý công trình thủy lợi để kịp thời xử lý./.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

Nguồn số 01: Khí thải từ khu vực nhà máy XLNT công suất 12.000m³/ngày (khí gây mùi hôi phát sinh từ ngăn tách rác, bể lắng cát, bể selector, bể SBR cải tiến, hệ thống phân bùn bề tự hoại, bể nén bùn, nhà ép bùn).

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải**2.1. Vị trí xả thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý mùi sinh học xử lý khí thải phát sinh từ nhà máy XLNT công suất 12.000 m³/ngày, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2342403; Y = 398069.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống tháp hấp phụ than hoạt tính (dự phòng) xử lý khí thải phát sinh từ nhà máy XLNT công suất 12.000 m³/ngày, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2342413; Y = 398075.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰⁰, múi chiều 3⁰)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 7.200 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: 7.200 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02 (dự phòng): 4.320 m³/giờ.

(Hệ thống tháp hấp phụ than hoạt tính là hệ thống dự phòng, chỉ hoạt động trong trường hợp hệ thống xử lý mùi sinh học không hoạt động (trường hợp gặp sự cố hoặc tạm dừng sửa chữa, cải tạo), không hoạt động đồng thời 02 hệ thống).

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục 24 giờ/ngày khi hoạt động.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 1,0; Kv = 1,0), QCVN 20: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT cột B, QCVN 20:2009/BTNMT)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Amoniac (NH ³)	mg/Nm ³	50 ⁽¹⁾	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Hydro sunphua (H ₂ S)	mg/Nm ³	7,5 ⁽¹⁾		
3	Metyl mercaptan (CH ₃ SH)	mg/Nm ³	15 ⁽²⁾		

Ghi chú:

- (1): Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với hệ số K_p = 1,0 và K_v = 1).

- (2): Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT.

- Kể từ ngày 01/01/2032 chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

Khí thải phát sinh từ nhà máy XLNT công suất 12.000 m³/ngày (khí gây mùi hôi phát sinh từ ngăn tách rác, bể lắng cát, bể selector, bể SBR cải tiến, hệ thống phân bùn bể tự hoại, bể nén bùn, nhà ép bùn) được quạt hút thu gom vào hệ thống đường ống inox 304 có đường kính DN100-DN400 về hệ thống xử lý khí thải gồm hệ thống xử lý mùi sinh học có công suất thiết kế 7.200 m³/giờ để xử lý, cụ thể như sau:

- Khí thải phát sinh từ ngăn tách rác và bể lắng cát được thu gom bằng 01 ống hút về đường ống SUS304 DN300; khí thải phát sinh từ 02 bể selector được thu gom bằng 02 ống hút về đường ống SUS304 DN400; khí thải phát sinh từ 02 bể SBR cải tiến được thu gom bằng 02 ống hút về đường ống SUS304 DN400; Khí thải phát sinh từ khu tập kết phân bùn tự hoại được thu gom bằng 01 ống hút về đường ống SUS304 DN100; khí thải phát sinh từ bể nén bùn được thu gom bằng 01 ống hút và đường ống SUS304 DN300; mùi phát sinh từ nhà ép bùn được thu gom bằng 01 ống hút về đường ống SUS304 DN300 thông qua quạt hút (tích hợp trong hệ thống xử lý mùi sinh học) thu gom về hệ thống xử lý mùi sinh học có công suất thiết kế 7.200 m³/giờ để xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý mùi sinh học không hoạt động (*trường hợp gặp sự cố hoặc tạm dừng sửa chữa, cải tạo*), khí thải phát sinh từ nhà máy XLNT công suất 12.000 m³/ngày sẽ được quạt hút (dự phòng) thu gom (sử dụng chung mạng lưới thu gom khí thải với hệ thống xử lý mùi sinh học) dẫn về hệ thống tháp hấp phụ than hoạt tính có công suất thiết kế 4.320 m³/giờ để xử lý.

Trên đường ống thu gom khí thải dẫn về 02 hệ thống xử lý có bố trí van đóng mở, bình thường sẽ mở van trên đường ống chính dẫn khí về hệ thống xử lý mùi sinh học và đóng van trên đường ống chính dẫn khí về hệ thống tháp hấp phụ than hoạt tính, trường hợp hệ thống xử lý mùi sinh học không hoạt động sẽ mở van dẫn khí về hệ thống tháp hấp phụ than hoạt tính và đóng van dẫn khí về hệ thống xử lý mùi sinh học.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: 02 hệ thống.

1.2.1. 01 hệ thống xử lý mùi sinh học

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống hút → Hệ thống ống dẫn khí (ống SUS 304) → Quạt hút (tích hợp trong hệ thống xử lý mùi sinh học) → Hệ thống xử lý mùi sinh học → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: Lưu lượng 7.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Mật rỉ đường.

1.2.2. 01 hệ thống tháp hấp phụ than hoạt tính (dự phòng chỉ sử dụng khi hệ thống xử lý mùi sinh học xảy ra sự cố – sử dụng chung mạng lưới thu gom khí thải với hệ thống xử lý mùi sinh học)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống hút → Hệ thống ống dẫn khí (ống SUS 304) → Quạt hút (dự phòng) → Hệ thống tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: Lưu lượng 4.320 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp hệ thống xử lý mùi sinh học không hoạt động hoặc gặp sự cố, khí thải được đưa sang hệ thống tháp hấp phụ bằng than hoạt tính.

- Định kỳ bảo dưỡng lại hệ thống đường ống, máy móc phục vụ trong hệ thống xử lý khí thải của Dự án.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống để kịp thời phát hiện và khắc phục các sự cố có thể xảy ra.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của hệ

thống xử lý bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống. Chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng hoạt động cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 06/2026 đến hết tháng 11/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý mùi sinh học công suất 7.200 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau hệ thống xử lý mùi sinh học công suất 7.200 m³/giờ, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

Hệ thống tháp hấp phụ than hoạt tính (dự phòng) công suất 4.320 m³/giờ, theo quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại điểm 1 khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này, trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải; lập nhật ký vận hành công trình xử lý.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu ra môi trường.

3.4. Kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN,
ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 04 nguồn.

- Nguồn số 01: Khu vực đặt bơm nước thải đầu vào tại ngăn tách rác của nhà máy XLNT.
- Nguồn số 02: Khu vực nhà đặt máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy ép bùn của nhà máy XLNT.
- Nguồn số 04: Khu vực đặt quạt hút của hệ thống xử lý mùi sinh học (quạt hút tích hợp trong hệ thống xử lý mùi sinh học).
- Nguồn số 05: Khu vực đặt quạt hút của hệ thống tháp hấp phụ than hoạt tính (dự phòng).

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường) đến hết ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (*khu vực E - Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật*) từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

Ban ngày (06 giờ 00 phút đến trước 18 giờ 00 phút) (dBA)	Tối (18 giờ 00 phút đến trước 22 giờ 00 phút) (dBA)	Ban đêm (22 giờ 00 phút đến trước 6 giờ 00 phút) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	65	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực E

2.2. Độ rung:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (khu vực thông thường) đến ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (khu vực D - Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật) từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
1	70	65	Không thuộc đối tượng	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lựa chọn các loại máy móc, thiết bị hiện đại, có tiếng ồn, độ rung thấp;
- Lắp đặt các thiết bị chống ồn, rung ngay khi lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Bộ phận bảo dưỡng lập kế hoạch định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng toàn bộ hệ thống máy móc trong nhà máy nhằm hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung ảnh hưởng xấu đến môi trường làm việc.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
 ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên: Dự kiến tổng số lượng phát sinh là 120 kg/năm.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Dự kiến tổng số lượng phát sinh là 31.193,12 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Dự kiến tổng số lượng phát sinh là 7.482,5kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Dự kiến tổng số lượng phát sinh là 2.630 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

- Kho chứa CTNH: 01 kho.

- Diện tích kho chứa: 10m². Kho lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu giữ chất thải rắn thông thường: 01 kho.

- Diện tích kho chứa: 72,5m². Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Kho chứa: Không bố trí.

- Chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày sẽ được thu gom đưa về kho lưu giữ chất thải rắn thông thường để lưu giữ tạm thời sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1153/QĐ BTNMT ngày 01/6/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bao gồm:

Thực hiện giải phóng mặt bằng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật đối với phần diện tích 1.873,5m² (đất cây xanh) của nhà máy XLNT. Ban Quản lý dự án xây dựng Liên Bảo có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường cho toàn bộ dự án theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Ban Quản lý dự án xây dựng Liên Bảo có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực của dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình hoạt động của dự án; định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành thường xuyên công trình xử lý nước thải tại dự án để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường; không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành thường xuyên hệ thống xử lý khí thải để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh của dự án đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường được cấp có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.